



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối quý này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	22.179.915.791	31.184.794.382
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		9.423.524.515	7.812.015.756
- Các khoản dự phòng	03		-	(6.307.060.952)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		(99.647.738)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.112.543.655)	(7.214.307.592)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.391.248.913	25.475.441.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.067.320.487	7.970.396.333
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(513.192.689)	(12.538.620.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.372.516.535	(1.840.531.496)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		457.919.519	10.020.189.923
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.834.984.083)	(4.138.620.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		586.946.017	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.214.049.434)	(9.524.707.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.313.725.265	15.423.547.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(530.014.642)	(1.325.819.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		147.636.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.095.651.600)	(26.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.827.512.848	6.942.908.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.650.517.031)	(20.632.911.135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(24.692.286.775)	(18.101.620.304)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.960.360.000)	(43.101.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.652.646.775)	(61.202.790.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.989.438.541)	(66.412.153.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123.600.195.317	189.717.281.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		99.647.738	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		99.710.404.514	123.305.127.393

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2015 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 6 ngày 12/9/2013 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 10 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 10 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,58%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

Do vậy trên BCTC này phản ánh một số chỉ tiêu đầu kỳ 01/01/2015 khác với trình bày trên BCTC kết thúc tại ngày 31/12/2014

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2015 (1)

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
 - Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.
5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:
 - Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
 - Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BDS ĐT, TSCĐ thuê Tài chính
TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
 - TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
 - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chi thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm. Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ. Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý. Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay
Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.
Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 22% cho thu nhập khác
Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006
Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016
Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng 18%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2015 (1)

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền :

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	741.388.706	1.003.585.502
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.241.696.145	17.845.541.216
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	26.719.449.941	13.855.528.080
- Các khoản tương đương tiền	70.007.869.722	90.895.540.519
Cộng	99.710.404.514	123.600.195.317

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a, Chứng khoán kinh doanh:

- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1, Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2, Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a, Cty CP khai thác chế biến KS Hải Dương

b, Công ty CP gang thép Cao

c, Quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN Hà Giang

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
Cộng						

Cộng

Cộng

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Lượng	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Lượng CP	Tỷ lệ %	Giá trị VND
a, Cty CP khai thác chế biến KS Hải Dương	613.116	35,70%	12.756.900.240	-	0,00%	-
b, Công ty CP gang thép Cao	4.166.988	9,58%	69.469.880.000	3.687.600	9,58%	64.676.000.000
c, Quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN Hà Giang	-	-	500.000.000	-	1,6%	500.000.000
Cộng			82.726.780.240			65.176.000.000

Các giao dịch trọng yếu

Lý do: Trong kỳ mua lại phần vốn của SCIC tại Công ty CP khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương là 408.744 cổ phần.

Tháng 8/2015 KHD phát hành tăng vốn điều lệ theo hình thức cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1. Số lượng CP của Công ty tăng thêm 204.372 CP

Góp vốn tăng thêm phần vốn tại Công ty CP Gang thép Cao Bằng theo NQ của ĐH cổ đông 2015 với tỷ lệ tăng thêm 13%

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

Công ty CP tập đoàn khoáng sản và thương mại VQB

Khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP tập đoàn khoáng sản và thương mại VQB	4.000.000.000	6.277.762.272
Khách hàng khác	261.184.691	253.886.988
Cộng	4.261.184.691	6.531.649.260

b) Phải thu của khách hàng dài hạn:

.....

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

.....

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động
- Ký cược, ký quỹ mua CP Hải Dương
- Cho mượn các khoản tạm ứng công tác
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ 31/12
- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP tập đoàn khoáng sản và thương mại VQB	19.396.839	-	17.132.073	-
Khách hàng khác	-	-	1.455.128.640	-
Công ty CP khai thác chế biến KS Hải Dương	146.147.723	-	287.441.033	-
Công ty CP gang thép Cao	505.686.590	-	606.746.371	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2015 (1)

b) Dài hạn:

- Phải thu khác
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Chi kềm Bắc Mê
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội
- Đặt cọc thuê dụng cụ

Cộng:	671.231.152	-	2.366.448.117	-
	236.250.989		226.141.933	
	468.719.064		468.719.064	
	823.843.000		617.881.000	
	171.980.400		171.830.400	
	3.460.000		3.610.000	
Cộng:	1.704.253.453	-	1.488.182.397	-
	Cuối kỳ		Đầu năm	

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

Số lượng		Giá trị		Số lượng		Giá trị	
		Cuối kỳ				Đầu năm	
Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đôi tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đôi tượng nợ	Giá gốc	Đôi tượng nợ

6, Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng :	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	2.040.313.203		3.197.604.226	
	556.917.598		572.061.717	
	2.482.033.593		-	
	20.093.766.501		22.050.611.931	
Cộng :	25.173.030.895	-	25.820.277.874	-
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

7, Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

8, Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí Nhà xử lý rác thải PXL
- Dự án thăm dò mỏ Bó mới giai đoạn I
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ
- Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM
- Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ

Cộng :	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	30.280.213		-	
	6.676.836.360		6.676.836.360	
	1.697.304.827		1.551.075.185	
	174.360.909		174.360.909	
	4.264.648.957		966.198.182	
Cộng:	12.843.431.266	-	9.368.470.636	-

9, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	44.207.654.746
- Mua trong năm	92.500.000		170.000.000		262.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	121.035.867				121.035.867
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(592.237.756)			(592.237.756)
- Giảm khác					

3010
ĐƠN
PHÂN
KHOẢN
TÀI CHÍNH
TỔNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2015 (1)

Số dư cuối kỳ	18.218.200.533	19.420.267.258	5.835.326.866	525.158.200	43.998.952.857
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.797.622.758	12.457.040.957	3.552.529.155	426.522.912	27.233.715.782
- Khấu hao trong kỳ	2.275.906.306	2.561.055.810	756.849.690	48.203.233	5.642.015.039
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(592.237.756)			(592.237.756)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	13.073.529.064	14.425.859.011	4.309.378.845	474.726.145	32.283.493.065
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	7.207.041.908	7.555.464.057	2.112.797.711	98.635.288	16.973.938.964
+ Tại ngày cuối năm	5.144.671.469	4.994.408.247	1.525.948.021	50.432.055	11.715.459.792

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.975.480.020 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	17.147.950.379	43.079.127.193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác				3.089.425.000	3.089.425.000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	425.666.510	5.351.437.000	380.554.359	4.435.605.662	10.593.263.531
- Khấu hao trong kỳ	134.815.281	2.171.448.000	-	1.475.246.195	3.781.509.476
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	560.481.791	7.522.885.000	380.554.359	5.910.851.857	14.374.773.007
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	2.401.928.945	17.371.590.000	-	12.712.344.717	32.485.863.662
+ Tại ngày cuối năm	2.267.113.664	15.200.142.000	-	14.326.523.522	31.793.779.186

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)	98.160.000	116.860.714
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN		
- Các khoản khác		
Cộng :	98.160.000	116.860.714

a) Dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	4.686.876	